

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
DOTHANH TECHNOLOGY CORPORATION**

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin chung
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
Định hướng phát triển

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình hoạt động đầu tư
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của công ty
Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng của Hội Đồng Quản Trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội Đồng Quản Trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I/ GIỚI THIỆU CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

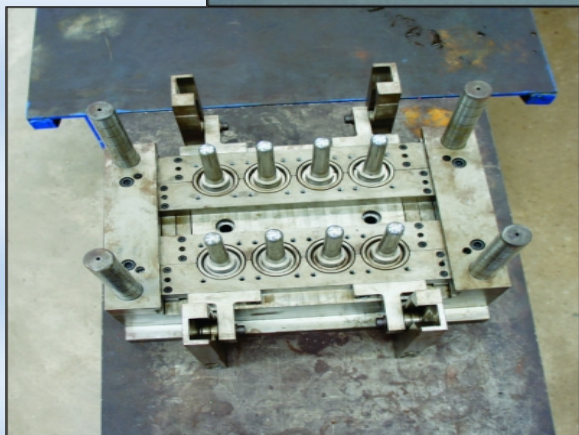
THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
Tên giao dịch	DOTANH TECHNOLOGY CORPORATION.
Tên viết tắt	DTT
Giấy CNĐKDN số Vốn điều lệ	81.518.200.000 VND (Tám mươi một tỷ, Năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn VN đồng). Vốn đầu tư của chủ SH: 81.518.200.000 VND (Tám mươi một tỷ, Năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn VN đồng).
Địa chỉ	Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.
Số điện thoại	(08) 39236238 – (08) 38363807.
Số Fax	(08) 39235360
Website	www.dothanhtech.com.vn
Logo công ty	
Email	info@dothanhtech.com.vn
Mã cổ phiếu	DTT

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- 1994 Thành lập Công ty Nhựa Đô Thành trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh nhựa 5. Giấy CNĐKKD số : 103027 do Sở KHĐT TPHCM cấp ngày 13/6/1994. Cơ quan quản lý : Sở Công nghiệp TP HCM.
- 2004 Ngày 01/7/2004 chuyển thành Công ty CP Nhựa Đô Thành theo Quyết định số : 5777/QĐ-UBND, ngày 31/12/2003 của CT UBND TPHCM với vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND (Nhà nước nắm giữ 20% vốn điều lệ).
- 2005 Phát hành CP bổ sung vốn lưu động lần 1 : Vốn điều lệ là 14.0400.000.000 VND. Phát hành CP bổ sung vốn. Vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Ngày 01/10/2006 Đổi tên công ty thành Công ty cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2006 Ngày 06/12/2006, Quyết định số 100/UBCK-GPNY của UBCKNN cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu trên TT giao dịch CK TP HCM. Ngày 15/12/2006, cổ phiếu công ty đăng ký lưu ký với mã chứng khoán là DTT.
- 2007 Phát hành bổ sung thêm 3.200.000 cổ phiếu, niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch TPHCM. Vốn điều lệ là 52.000.000.000 VND.
- 2009 Từ năm 2008 chuẩn bị mặt bằng và tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy SX tại Củ Chi . Trị giá đầu tư tổng cộng là 75.144.000.000 VND. Diện tích Nhà máy 38.770m² với 3 block nhà xưởng có diện tích xây dựng gần 10.000m².
- 2010 Tháng 7/2010 hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Củ Chi, nghiệm thu chính thức đưa vào hoạt động , từng bước ổn định và sản xuất liên tục cho đến nay. Tăng vốn điều lệ , phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu (2009) . Thay đổi Giấy CNĐKKD lần 4 ngày 05/01/2010. Vốn điều lệ : 81.518.200.000 VND.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- CÁC SP NHỰA TỪ CHẤT DỄO.
- BAO BÌ NHỰA:CHAI PET,PE, PP...
- CÁC SẢN PHẨM NẮP NÚT NHỰA.
- CÁC SẢN PHẨM GIA DỤNG BẰNG NHỰA.
- MUA BÁN HÓA CHẤT, NGUYÊN LIỆU,PHỤ TÙNG THAY THẾ, KHUÔN MẪU, THIẾT BỊ MÁY MÓC NGÀNH NHỰA.
- KINH DOANH NHÀ Ở, MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN, CHO THUÊ VĂN PHÒNG.

ĐỊA BÀN KINH DOANH :

- THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC : BAO BÌ THỰC PHẨM, BAO BÌ DƯỢC PHẨM, PHỤ TÙNG SP CÔNG NGHIỆP (QUẠT NHỰA, ỚNG CHỈ, KHAY ĐỰNG GIỐNG CÂY TRỒNG,...)
- THỊ TRƯỜNG CAMPUCHIA : PHÔI CHAI PET, CHAI THỰC PHẨM,...
- THỊ TRƯỜNG HOA KỲ : CHAI DƯỢC PHẨM, CÁC SẢN PHẨM PHỤ TRỢ TRONG CÁC THIẾT BỊ GIA ĐÌNH (TỦ LẠNH, MÁY ĐIỀU HÒA,..).

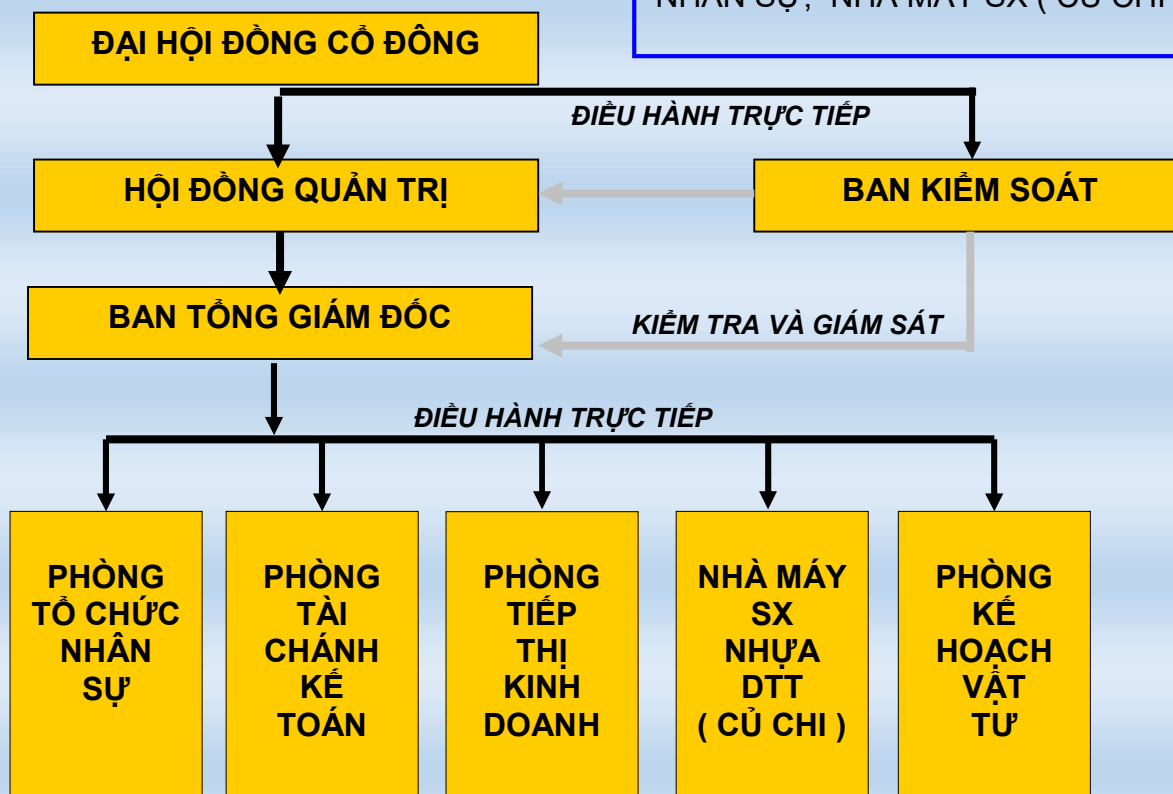
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ - CƠ CẤU TỔ CHỨC



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ :

CÔNG TY ĐANG ÁP DỤNG MÔ HÌNH QUẢN TRỊ THEO HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG NIÊM YẾT. TỔ CHỨC THỰC HIỆN THEO LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ ĐIỀU LỆ CÔNG TY ĐÃ BAN HÀNH, BAO GỒM :

- ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.
- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
- BAN KIỂM SOÁT.
- BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.
- CÁC BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ : PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN; PHÒNG TIẾP THỊ KINH DOANH; PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ; PHÒNG TỔ CHỨC NHÂN SỰ; NHÀ MÁY SX (CỬ CHI).



CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY LIÊN KẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐẠI THÀNH LONG.

Địa chỉ	Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương.
Điện thoại	(0320) 3776558
Fax	(0320) 3776402
Giấy CN ĐKKD số	0800640880, cấp ngày 18 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.
Mã số thuế	0800640880
Vốn điều lệ thực góp	8.500.000.000 VND.
Vốn do DTT góp	1.500.000.000 VND
Tỷ lệ tham gia góp vốn	17,65% VĐL.
Ngành nghề kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">- Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa;- Mua bán và đại lý mua bán ô tô, xe gắn máy, phụ tùng phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);- Mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu điện;- Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến gỗ.
Kết quả SXKD 2015	<ul style="list-style-type: none">- Doanh thu: 26.800.015.476 VND.- Sản lượng SX:- Sản lượng TT:- Giá vốn hàng bán: 22.996.736.009 VND.- Lợi nhuận sau thuế: 1.396.852.450 VND.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY:

1. Phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đủ rộng và chuyên sâu. Tập trung tăng khách hàng chủ lực, giảm dần khách hàng nhỏ lẻ theo định hướng SKU.
2. Huy động và khai thác $\geq 80\%$ công suất thiết bị, đạt sản lượng ≥ 5.000 Tấn sp / năm. Đạt doanh thu $\geq 2,5$ lần vốn điều lệ. Doanh thu xuất khẩu đạt $\geq 25\%$ Tổng DT.
3. Đạt tỷ suất lợi nhuận $\geq 5\%$ DT/Năm, giá vốn hàng bán bình quân $\leq 82\%$ DT bán hàng.
4. Tiếp tục thực hiện các chương trình – mục tiêu đầu tư đổi mới và đa dạng hóa công nghệ sx, đạt trình độ tự động hóa $\geq 95\%$ thiết bị sx; đạt năng suất bình quân 1 tỷ VND / lao động.
5. Nâng cao trình độ quản lý, tay nghề của đội ngũ cán bộ điều hành và nghiệp vụ; tăng năng suất sx, kéo giảm chi phí sx ở mức trung bình của ngành nhựa VN, cạnh tranh có hiệu quả trong cộng đồng khối ASEAN.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN :

1. Giai đoạn 2016 – 2017 : Duy trì kết quả sx và tốc độ phát triển $> 15\%$ /Năm . Vừa củng cố , hoàn thiện các chuẩn mực quản lý sx, quản lý kỹ thuật, hạ tầng cơ sở. Vừa tiếp tục bổ sung thiết bị mới, thay thế thiết bị cũ để thực hiện CT – MT tăng năng suất sx và kéo giảm chi phí sx đạt đến mức kỳ vọng.
2. Giai đoạn 2018 – 2020 : Là giai đoạn trọng tâm khai thác năng lực quản lý, công suất thiết bị, năng suất lao động để tạo bước đột phá, tăng qui mô sx, ổn định CLSP và hiệu quả sx, đạt các chỉ tiêu đến năm 2020 theo mục tiêu tổng thể đã đề ra. Song song đó, tiếp tục củng cố và hoàn thiện, nâng cấp hệ thống theo kịp và chủ động hội nhập thị trường cạnh tranh trong và ngoài nước.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG :

1. Trong quá trình sản xuất, Công ty luôn chú trọng thực hiện các biện pháp hạn chế các tác nhân gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ các hoạt động sản xuất,
2. Quan tâm và chia sẻ đến những trường hợp khó khăn trong địa bàn Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần đến sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của mình.



RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ :

Kinh tế thế giới và khu vực năm 2015 có nhiều diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến Việt Nam. Nhưng với những giải pháp, chính sách của Chính phủ vừa qua, về tổng thể kinh tế nước nhà đã có nhiều một số bước tiến quan trọng. Tăng trưởng GDP năm 2015 ước tính đạt 6,68% vượt mục tiêu 6,2% đề ra từ đầu năm, đây cũng là mức tăng cao nhất trong 5 năm qua. Mặc dù với đặc thù là sản phẩm ít bị tác động mạnh bởi các yếu tố thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế, tuy nhiên không vì vậy mà công ty chủ quan với các diễn biến chung của kinh tế - xã hội.

BIỆN PHÁP :

Cập nhật thường xuyên và theo sát diễn biến kinh tế vĩ mô, nhằm đảm bảo nhận diện và có những biện pháp ứng phó kịp thời với các rủi ro do tác động từ nền kinh tế.

RỦI RO PHÁP LUẬT :

Hoạt động của công ty sẽ bị chi phối bởi các văn bản luật liên quan. Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật chứng khoán... Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

BIỆN PHÁP :

Cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật mới trong lĩnh vực hoạt động và pháp luật điều chỉnh về tổ chức hoạt động của công ty. Luôn theo dõi sự tác động của các quy định pháp luật đối với công ty để có những biện pháp thích ứng kịp thời hạn chế những rắc rối gặp phải trong quá trình hoạt động. Tham gia các buổi tập huấn của cơ quan ban ngành và đơn vị tư vấn doanh nghiệp.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ :

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của rủi ro về thị trường khi có sự thay đổi về : tỷ giá hối đoái, giá nhiên liệu, nguyên liệu, sự gia tăng giá điện hàng năm và sự gia tăng lãi suất tín dụng của hệ thống ngân hàng và sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên của chính sách tiền lương tối thiểu do nhà nước qui định.

BIỆN PHÁP :

- Quản lý dòng tiền đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí sử dụng vốn để giảm giá thành sản phẩm.
- Khai thác các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tín dụng trung hạn USD từ ngân hàng.
- Tìm nguồn nguyên vật liệu giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đàm phán và ký kết hợp đồng nguyên tắc với các công ty cung cấp nguyên vật liệu.
- Tiết kiệm điện trong sản xuất .

III/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế Hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ %	
					TH2015 /TH 2014	TH 2015/ KH2015
1.Sản lượng SX	Kg	2,328,000	2,500,000	2.782.145	119,51	111,29
2.Sản lượng tiêu thụ	Kg	2,253,619	2,500,000	2.593.933	115,10	103,76
3.Tổng doanh thu	Đồng	107,499,131,452	105,000,000,000	123.602.584.128	114,98	117,72
Trong đó :						
a/ Doanh thu BH	Đồng	107,445,442,241		123.154.262.427	114,62	
b/ Doanh thu hoạt động TC	Đồng	28,549,582		262.068.592	917,94	
c/ Thu nhập khác	Đồng	1,711,703,552		26.322.356	1,54	
4. Các khoản giảm trừ	Đồng	53,689,211		448.321.701	835,03	
5. Doanh thu thuần	Đồng	107,445,442,241		123.154.262.427	114,62	
6. Tổng chi phí	Đồng					
Trong đó :						
a/ Giá vốn hàng bán	Đồng	96,769,488,540		102.961.542.565	106,40	
b/ Chi phí tài chính	Đồng	1,651,418,308		1.345.206.554	81,46	
c/ Chi phí bán hàng	Đồng	2,688,406,720		3.199.300.846	119,00	
d/ Chi phí QLDN	Đồng	4,568,165,710		8.707.111.720	190,60	
e/ Chi phí khác	Đồng	1,412,933				
7. Tổng lợi nhuận	Đồng	3,506,803,274		7.229.491.690	206,16	
8. Chi phí thuế TNDN	Đồng	247,382,955		1.905.626.496	54,34	
CP Thuế TNDN hoàn lại	Đồng			(300.432.000)		
9. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3,259,420,319	5.000.000.000	5.624.297.194	172,56	112,49

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	NGÀY MIỄN NHIỆM
Ông Lê Quang Hiệp	CT HĐQT kiêm TGD	03/05/2011	-
Ông Ngô Minh Hải	Phó TGD	03/05/2011	-
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD	01/10/2012	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	02/01/2015	-

TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	SỐ CMND	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ
Lê Quang Hiệp	22/08/1955	020263371	04/03/2009	TP HCM	177Bis Lý Chính Thắng,P7, Q3. TP HCM.
Ngô Minh Hải	10/04/1955	024416970	08/06/2010	TP HCM	338/2/12 Điện Biên Phủ. P11, Q10. TP HCM
Lê Công Nghiệp	25/12/1982	023663441	28/05/1999	TP HCM	177Bis Lý Chính Thắng,P7, Q3. TP HCM.
Nguyễn Hồng Nhung	08/02/1982	024200389	13/11/2003	TP HCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiến , P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú . TP HCM.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng chính trị Bộ tư lệnh TP HCM.
 - 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên hiệp XN Nhựa TP HCM.
 - 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
 - 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 5.
 - 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
 - 2004 – Hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 . Chiếm tỷ lệ: 10,51 % .**
(Tính đến ngày 31/12/2015)

ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1980 – 1986 : Quản Đốc PX Tảo – XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo.
 - 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng KH – Sở Công nghiệp BT.
 - 2002 – 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – TP HCM.
 - 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal.
 - 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI – Tỉnh Trà Vinh.
 - 2008 – Hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
Chức vụ hiện nay : UV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 . Chiếm tỷ lệ: 0,013 %.**

ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 2004 – 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường Đại học kỹ thuật Sydney.
 - 2005 – 2008 : Công ty hệ thống phần mềm FPT – TP HCM.
 - 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT- Công ty CP Công nghệ HiPT.
 - 2011 – Hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
Chức vụ hiện nay : UV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Số lượng cổ phần sơ hữu : 1.000.000 . Chiếm tỷ lệ: 12,27 %.**

BÀ NGUYỄN HỒNG NHUNG – KẾ TOÁN TRƯỞNG :

Quá trình công tác :

- 2005 – 2007: Nhân viên kế toán Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Ngọc – TP HCM.
 - 2007 – 2012 : Nhân viên kế toán Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành- TP HCM.
 - 2007 – 2013 : Phó phòng kế toán - Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
 - 2013 – 2014 : Quyền Kế toán trưởng Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
 - 01/2015 – Hiện nay : Kế toán trưởng Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
Chức vụ hiện nay : Kế toán trưởng Công ty.
- Số lượng cổ phần sơ hữu : không có . Chiếm tỷ lệ: 0,00 %.**

(Trong năm 2015, không có sự thay đổi nhân sự nào trong Ban điều hành).

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ & CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

STT	TÍNH CHẤT PHÂN LOẠI	2015	2014	TỶ TRỌNG 2015
I	Tổng số	207	201	100,00
	Trong đó :			
1	Nam	156	143	75,36
2	Nữ	51	58	24,64
II	Theo trình độ văn hóa :			
1	Trên Đại học	01	01	0,00
2	Đại học và cao đẳng	38	37	18,35
3	Trung cấp và THPT	90	54	43,47
4	Tốt nghiệp THCS	78	109	37,68
III	Hợp đồng lao động :			
1	HĐ không xác định thời hạn	54	53	26,08
2	HĐ có thời hạn từ 01 đến 03 năm	142	65	68,62
3	HĐ có thời hạn dưới 12 tháng	03	67	1,44
4	HĐ thời vụ dưới 03 tháng	8	03	3,86

THU NHẬP BÌNH QUÂN:ĐVT : TRIỆU ĐỒNG/NGƯỜI.THÁNG



MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chế độ làm việc , phụ cấp :

Công ty thực hiện chế độ làm việc 3 ca , 8 giờ/ ca và 48 giờ / Tuần . Tùy theo yêu cầu của SXKD các xưởng SX sẽ huy động làm thêm ngoài giờ nhưng không quá 3 giờ / ngày. Người và 200 giờ/năm / người. Nhân viên được nghỉ 1 ngày/tuần.

Người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/năm. Công ty sẽ tăng số ngày nghỉ phép dựa trên thời gian làm việc của nhân viên, cứ mỗi 5 năm làm việc sẽ được nghỉ thêm 1 ngày. Ngoài ra, hàng năm, tất cả nhân viên của Công ty được hưởng chế độ nghỉ bù theo đúng qui định của Luật Lao Động: Cán bộ nhân viên được nghỉ bù vào ngày tiếp theo nếu ngày lễ trùng vào ngày nghỉ khác. Đặc biệt, Công ty luôn đảm bảo An toàn lao động, áp dụng công tác phòng cháy một cách nghiêm ngặt.

Chế độ nghỉ dưỡng :

Hàng năm, tùy theo tình hình và kết quả hoạt động của công ty, mọi cán bộ công nhân viên làm việc lâu dài và ổn định với Công ty được tổ chức một chuyến tham quan và nghỉ dưỡng .

Ăn ca :

Công ty thực hiện suất ăn giữa ca tại căn tin nhà máy theo tiêu chuẩn 18.000 đồng / suất ăn / người.

Chế độ phụ cấp :

Đối với người lao động TTSX, Công ty hỗ trợ thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần và phụ cấp thâm niên cho số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm.

Công ty thực hiện chế độ cung cấp nhà lưu trú miễn phí cho số lao động ở xa và được hỗ trợ thêm 7.000đ/người tiền cơm chiều. Chính sự quan tâm tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban Lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

Chính sách phúc lợi và một số ưu đãi khác :

Chủ trương về chính sách phúc lợi của Công ty luôn rõ ràng và minh bạch. Việc chi trả lương thực hiện theo quy định của quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ Công ty. Công ty xây dựng phù hợp với thực trạng của doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quy định của Pháp Luật.

Các quy định của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng và thực hiện tốt cho người lao động như: nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, thăm nom khi gia đình có hữu sự

Công ty luôn luôn tạo sự gắn bó giữa người sử dụng lao động và người lao động bằng nhiều biện pháp như khen thưởng định kỳ và đột xuất, giúp đỡ khi người lao động gặp khó khăn cá nhân, các hoạt động tình nghĩa và phúc lợi, các phong trào sinh hoạt thể dục thể thao văn nghệ ...

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

- TỔNG VỐN ĐẦU TƯ : 5.565.404.321 VND.

TRONG ĐÓ :

- MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ KHUÔN MẪU : 4.318.517.329 VND.
 - XÂY LẬP NHÀ XƯỞNG : 446.886.992 VND.
 - PHẦN MỀM ERP : 800.000.000 VND.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT : VND.

SỐ TT	CHỈ TIÊU	2014	2015	% TĂNG/GIẢM
1	Tổng giá trị tài sản :	147.556.535.192	149.943.982.294	1,61
	- Tài sản dài hạn :	88.922.746.841	87.200.505.995	(1,94)
	- Tài sản ngắn hạn :	58.633.788.351	62.743.476.299	7,01
2	Doanh thu thuần	107.445.442.241	123.154.262.427	14,62
3	Lợi nhuận gộp BH & CCDV	10.675.953.701	20.192.719.862	89,14
4	Lợi nhuận khác	1.710.290.729	26.322.356	(98,46)
5	Lợi nhuận trước thuế	3.506.803.274	7.229.491.690	6,15
6	Lợi nhuận sau thuế	3.254.140.319	5.624.297.194	72,83
7	Lợi nhuận trả cổ tức (đ/cp)	399	690	72,93

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

SỐ TT	CHỈ TIÊU	2014	2015	% TĂNG / GIẢM
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn : TSLĐ / Nợ ngắn hạn	1,95	2,11	8,20%
	- Hệ số thanh toán nhanh : TSLĐ – Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,35	1,54	11,07%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
	- Hệ số nợ / Tổng tài sản - Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	22,53% 40,87%	21,51% 27,40%	(4,53) (32,96)
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
	- Vòng quay hàng tồn kho : Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân - Doanh thu thuần / Tổng tài sản	5,32 0,72	6,11 0,82	14,85 13,88
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :			
	- Hệ số LN sau thuế / DTT	3,02	4,56	50,99
	- Hệ số LN sau thuế / Vốn chủ SH.	3,99	4,77	19,54
	- Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản	2,20	3,75	70,45
	- Hệ số từ hoạt động KD / DTT	1,67	5,84	249,70

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN	
Cổ phần phổ thông:	8.151.820 CP
Cổ phần ưu đãi:	0 CP
Số lượng cp đang lưu hành:	8.151.820 CP
Cổ phiếu quỹ:	0 CP
Mệnh giá:	10.000 VND

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

(Số liệu theo danh sách cổ đông chốt tháng 4/2015)

Số TT	Loại Cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
	Tổng số lượng cổ phiếu	8.151.820	100%	841	45	796
1	Cổ đông lớn (SH ≥ 5%)	5.369.400	65.87	05		05
2	Cổ đông trong nước					
	- Trong nước Nhà nước	8.129.479	99,73 0	809 0	41 0	768 0
	- Nước ngoài	22.341	0.27	32	04	28
3	Cổ đông khác	-	-	-	-	-
	- Trong nước	-	-	-	-	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-
4	Công đoàn công ty	33.003	0,04	01	01	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Số TT	Tên cổ đông lớn	Số lượng CP đang nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Đỗ Huy Cường	1.269.870	15.58
2	Bà Phạm Thị Hằng	1.242.530	15,24
3	Ông Lê Công Nghiệp	1.000.000	12,27
4	Bà Ngô Ngọc Trân	1.000.000	12,27
5	Ông Lê Quang Hiệp	857.000	10,51

III/ BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2015

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2014	TH 2015	SO SÁNH 2015/2014 (%)
1	Sản lượng SX	Kg	2,328,000	2.782.145	119,51
2	Sản lượng TT	Kg	2,253,619	2.593.933	115,10
3	Doanh thu Trong đó : Xuất khẩu	Đồng USD	107,499,131,452	123.602.584.128	114,98
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	3,506,803,274	7.229.491.690	206,16
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3,259,420,319	5.624.297.194	172,56
6	Lợi nhuận / DT	%	3,03	4,55	150,17
7	Lợi nhuận / VDL	%	4,00	6,90	172,50
8	Tổng lao động	Người	200	202	101,00
9	Tổng quỹ lương / DT	%	11,00	11,00	100,00
10	Tiền lương BQ/Tháng	Đồng/Ng	4.500.000	5.300.000	117,78
11	Thu nhập BQ/Ng.Tháng	Đồng/Ng	5.000.000	6.100.000	122,00

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Năm 2015, Cty đã thực hiện hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu KHsxkd do ĐHCĐ đề ra, khẳng định được chiến lược, chủ trương khai thác sản lượng sx bù biên lợi nhuận thấp là đúng đắn, chứng minh được nội lực sxkd cty có bước phát triển lớn mạnh, đã vượt qua khó khăn ban đầu mới di dời, có khả năng hội nhập cạnh tranh trên thương trường trong và ngoài nước. Tạo được tiền đề quan trọng cho những năm tiếp theo của nhiệm kỳ 2016-2020.

CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

- Công ty đã thực hiện linh hoạt sáng tạo các giải pháp điều hành sxkd, theo đúng định hướng, chủ trương, NQ. ĐHCĐ đề ra, khắc phục mọi khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2015.
- Công ty đã tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, có đơn hàng KHsx đầu vào luôn lớn hơn kế hoạch sx hàng tháng.
- Công ty đã đầu tư bổ sung kịp thời thiết bị - khuôn mẫu sx, bổ sung tăng năng lực sx, đáp ứng đủ sản lượng - chủng loại sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.
- Công ty đã kiên trì thực hiện củng cố, hoàn thiện các mặt quản lý sxkd, khắc phục các điểm yếu kém tồn tại năm trước để lại, tập trung được nguồn lực vào sxkd, tạo hiệu quả và kéo giảm nhiều chi phí quản lý và sx.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	TH 2014	TH 2015	SO SÁNH 2015/2014 (%)
I	TÀI SẢN :	147.895.982.294	149.943.982.294	101,38
1	Tài sản ngắn hạn	58.972.647.027	62.743.476.299	106,39
2	Tài sản dài hạn	88.922.746.841	87.200.505.995	98,06
II	NGUỒN VỐN :	147.895.982.294	149.943.982.294	101,38
1	Nợ ngắn hạn	32.455.673.547	32.257.051.425	99,39
2	Nợ dài hạn	865.036.497	2.536.008.856	293,17
3	Vốn chủ sở hữu	117.686.931.013	114.574.720.321	97,36

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ

- Công tác tuyển dụng nhân sự đã có tiến bộ rõ nét, đã tuyển dụng khá kịp thời nhân sự thay thế, nhân sự yêu cầu mới. Các hồ sơ, thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định. Về lao động sx và phục vụ sx: có 43 LĐ tuyển dụng mới, và có 32 LĐ xin nghỉ việc với nhiều lý do cá nhân năm 2015.
- Trong năm 2015, Ông Ngô Minh Hải P.TGD và Ông Lê Quang Hiệp Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD đã có quyết định nghỉ hưu từ 5/2015 (Ô.Hải) và tháng 9/2015 (Ô.Hiệp) đ/v Nhà nước. Hiện đang ký HĐLĐ hàng năm làm việc tiếp tục tại Công ty .
- TGD (Ô.Hiệp) đang kiêm nhiệm GĐNM Củ chi và P.TGD (Ô.Nghiệp) đang kiêm nhiệm GĐ Kinh doanh từ 2013 đến nay, P.TGD (Ô.Hải) kiêm nhiệm GĐ nhân sự đến đầu năm 2015, nay đã thôi kiêm nhiệm.
- Cán bộ quản lý sx : BGD Nhà Máy, Giám Đốc các Xưởng, Phòng, ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sx, có kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sx, còn yếu kém về bài bản quản lý sx, tư tưởng ổn định, an tâm làm việc.
- Hiện Công ty đang có tình trạng thiếu nguồn cán bộ chiến lược kế thừa (2 - 3 người) các vị trí chủ chốt đạt các tiêu chí cần thiết để đào tạo và chuyển giao.
- Trong năm đã đưa phần mềm quản lý ERP vào hoạt động chính thức và ổn định dần, làm công cụ quản lý tập trung, thống nhất toàn công ty.
- Đã tiếp tục cải tiến bộ máy tổ chức quản lý Công ty, sắp xếp lại các bộ phận kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ sx theo hướng tập trung chuyên ngành, chuyên sâu.
- Tiếp tục cải tiến cơ chế tiền lương đã trình thông qua HĐQT, theo thang bảng lương, hệ số bậc lương theo chức vụ và theo trình độ chuyên môn .Tạo điều kiện cho người lao động an tâm làm việc, gắn kết lâu dài với Công ty.
- Trong năm 2015 đã xét tăng lương 104 LĐ/ 202 LĐ theo cơ chế lương mới.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ SX VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SP

- Qua 2 năm tổ chức sx theo công nghệ - chuyên môn hóa sx, đến nay trình độ - khả năng làm chủ công nghệ sx đã có nhiều tiến bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các Xưởng sx đã trở thành nếp quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.
- Trong năm đã thành lập mới P.QLCL SP gồm các bộ phận QA, QC, Cấp liệu, Xay băm, trực tiếp kiểm soát quá trình, đầu vào - đầu ra sp các xưởng sx, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn-chất lượng SP, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50 % tỉ lệ phế liệu, phế phẩm và sản phẩm hoàn trả, phiền hà từ khách hàng, là bước tiến bộ lớn của Nhà Máy sx về quản lý CLSP.

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

- Trong năm đã phát triển được 22 khách hàng mới, duy trì được hơn 90 % khách hàng năm trước, phân bố khá đồng đều các nhóm sản phẩm sx của Công ty. Các sản phẩm và khách hàng chủ lực tăng dần trong năm và đang đà phát triển.
- Tiếp tục duy trì sx hàng xuất khẩu và đang tăng dần về sản lượng, chủng loại.
- Tỷ lệ hàng xuất khẩu chiếm gần 10% Tổng doanh thu năm 2015.

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ THIẾT BỊ SX

- Thực hiện chủ trương tiếp tục phát triển tăng qui mô và năng lực sx, trong năm 2015 Công ty đã đầu tư bổ sung thiết bị sx mới gồm: 2 máy ép; 4 máy thổi tự động; 1 dây chuyền sx nắp 16 cav, 01 máy CNC cơ khí, 01 máy cắt dây cơ khí sx khuôn, 3 máy sấy tách ẩm PET, 5 chiller làm lạnh nước sx phôi, chai, 01 máy xay bằm PET; 01 xe nâng điện ... tăng qui mô công suất thiết kế từ 3400 tấn / 2014 lên 4500 tấn / 2015, đáp ứng kịp thời KHsx năm 2015 và năm tiếp theo.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI KHÓ KHĂN THEO SWOT- 2016

1. Thuận lợi:

1.1- Điểm mạnh:

- Có đà phát triển sx liên tục 3 năm 2013 - 2015 \geq 15%/năm. Có thị trường tiêu thụ đã và đang phát triển khá vững chắc, đảm bảo KH sx đầu vào ổn định.
Có nội lực sx ổn định, đa dạng và đủ năng lực cung cấp, cạnh tranh hội nhập cho KHsx năm 2016. Có tổ chức biên chế năng động, linh hoạt, năng suất lao động tăng trưởng ổn định hàng năm. Tiền lương và thu nhập CNV đã được cải thiện mức khá, tạo điều kiện CNV an tâm làm việc.

1.2- Cơ hội:

- Có hệ thống khách hàng thân thiết, tiềm năng và đang phát triển, có nhu cầu cung cấp hàng hóa tăng trưởng hàng năm.
- Có khách hàng đơn hàng xuất khẩu sản phẩm đặc thù và đang tăng trưởng về chủng loại và sản lượng đặt hàng.
- Có cơ sở vật chất đủ điều kiện phát triển sx, liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.

2 Khó khăn:

2.1- Điểm yếu:

- Nguồn lực Công ty còn mỏng, chưa đủ vững mạnh để có bước đột phá sxkd.
- Tỷ lệ khách hàng chủ lực còn ít, chưa cân đối trong hệ thống khách hàng.
- Chưa có sản phẩm đặc thù riêng của Công ty, giá trị gia tăng trên sản phẩm đang sx còn thấp, lợi nhuận hàng năm còn thấp.
- Cán bộ quản lý cấp cao, kế thừa còn mỏng, chưa đảm bảo kế hoạch chuyển giao trong nhiệm kỳ tới.

2.2- Thách thức:

- Thị trường hội nhập cộng đồng AEC khối Asean tiềm ẩn nhiều rủi ro trong cạnh tranh, do ngành nhựa VN còn non yếu so các nước trong khối Asean.
- Trình độ công nghệ thiết bị sx và năng suất lao động bình quân của Cty còn thấp so với các nước, dễ bị tổn thất, rủi ro trong cạnh tranh thị trường.

CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU NĂM 2016

STT	CHỈ TIÊU	ĐV T	TH 2015	KH 2016	SO SÁNH 2016/2015 (%)
	Sản lượng SP SX & TT	Tấn	2.782	3.000	107,83
	Trong đó :				
	Sp Nắp	Tấn	646	650	100,62
	Sp Ép		400	500	125,00
	Sp Thổi		639	700	109,54
	Sp Phôi		1092	1.150	105,31
	Doanh thu SXKD	Tỷ VND	123	130	105,69
	Lợi nhuận sau thuế	%VĐL	7	9	128,57
	Tổng lao động		202	210	103,96
	Tổng quỹ lương/DT	%DTT	11	11	
	Lương BQ / Lao động	Triệu Đ	5,3	5,5	103,77
	Thu nhập BQ / Lao động	Triệu Đ	6,1	6,5	106,55

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2016

1/ Giải pháp trọng tâm là tập trung khai thác tối đa thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, để có đơn hàng đầu vào sx \geq KHsx năm 2016, khai thác năng lực sx, sản lượng SP ở mức cao nhất có thể. tiếp tục thực hiện phương châm “Lấy sản lượng bù biên lợi nhuận thấp”.

2/ Tiếp tục đầu tư tăng dần qui mô sx theo tín hiệu thị trường, thỏa mãn tối đa nhu cầu khách hàng, có trọng tâm, trọng điểm.

3/ Tiếp tục triển khai các Chương trình-mục tiêu R&D cải tiến công nghệ thiết bị sx, hợp lý hóa sx, đưa mức tự động hóa lên mức \geq 95% trong toàn bộ sx chính, đưa năng suất lao động bình quân tăng $>10\%$ so với năm 2015.

4/ Nghiên cứu tiền khả thi và triển khai dự án sx các sản phẩm đặc thù của Cty từ nhựa kỹ thuật Teplon sử dụng trong ngành sx hóa chất, động cơ.

5/ Tiếp tục duy trì và thực hiện thành nề nếp các nguyên tắc chuẩn mực trong quản lý sản xuất và kinh doanh theo chuẩn khu vực, hạn chế tối đa các rủi ro, bất cập trong cạnh tranh thị trường hội nhập AEC.

IV/ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD

Năm 2015, Công ty đã thực hiện hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu Kế Hoạch SXKD do ĐHĐCĐ đề ra, khẳng định được chiến lược, chủ trương khai thác sản lượng sx bù biên lợi nhuận thấp là đúng đắn, chứng minh được nội lực SXKD công ty có bước phát triển lớn mạnh, đã vượt qua khó khăn ban đầu mới di dời, có khả năng hội nhập cạnh tranh trên thương trường trong và ngoài nước. Tạo được tiền đề quan trọng cho những năm tiếp theo của nhiệm kỳ 2016 - 2020.

CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

- Công ty đã thực hiện linh hoạt sáng tạo các giải pháp điều hành SXKD, theo đúng định hướng, chủ trương, NQ ĐHĐCĐ đề ra, khắc phục mọi khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2015.
- Công ty đã tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, có đơn hàng kế hoạch sx đầu vào luôn lớn hơn kế hoạch sx hàng tháng.
- Công ty đã đầu tư bổ sung kịp thời thiết bị - khuôn mẫu sx, bổ sung tăng năng lực sx, đáp ứng đủ sản lượng - chủng loại sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.
- Công ty đã kiên trì thực hiện củng cố, hoàn thiện các mặt quản lý SXKD, khắc phục các điểm yếu kém tồn tại năm trước để lại, tập trung được nguồn lực vào SXKD, tạo hiệu quả và kéo giảm nhiều chi phí quản lý và sx.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1/ CÔNG TÁC QUẢN TRI, QUẢN LÝ CÔNG TY:

- Trong năm đã đưa phần mềm quản lý ERP vào hoạt động chính thức và ổn định dần, làm công cụ quản lý tập trung, thống nhất toàn công ty.
- Đã tiếp tục cải tiến bộ máy tổ chức quản lý Công ty, sắp xếp lại các bộ phận kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ sx theo hướng tập trung chuyên ngành, chuyên sâu.
- Tiếp tục cải tiến cơ chế tiền lương đã trình thông qua HĐQT, theo thang bảng lương, hệ số bậc lương theo chức vụ và theo trình độ chuyên môn. Tạo điều kiện cho người lao động an tâm làm việc, gắn kết lâu dài với Công ty. Trong năm 2015 đã xét tăng lương 104 Lđ /202 Lđ theo cơ chế lương mới.

2/ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG :

- Trong năm đã phát triển được 22 khách hàng mới, duy trì được hơn 90 % khách hàng năm trước, phân bố khá đồng đều các nhóm sản phẩm sx của Công ty. Các sản phẩm và khách hàng chủ lực tăng dần trong năm và đang đà phát triển.
- Tiếp tục duy trì sx hàng xuất khẩu và đang tăng dần về sản lượng, chủng loại. Tỷ lệ hàng xuất khẩu chiếm gần 10% Tổng doanh thu năm 2015.

3/ CÔNG TÁC QUẢN LÝ SX VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SP:

- Qua 2 năm tổ chức sx theo công nghệ - chuyên môn hóa sx, đến nay trình độ - khả năng làm chủ công nghệ sx đã có nhiều tiên bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các Xưởng sx đã trở thành nếp quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.
- Trong năm đã thành lập mới Phòng QLCL SP gồm các bộ phận QA, QC, Cấp liệu, Xay băm, trực tiếp kiểm soát quá trình, đầu vào - đầu ra sp các xưởng sx, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn - chất lượng SP, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50 % tỉ lệ phế liệu, phế phẩm và sản phẩm hoàn trả, phiền hà từ khách hàng, là bước tiến bộ lớn của NM sx về quản lý CLSP.

KẾT QUẢ CÁC MẶT CÔNG TÁC KHÁC

4/ CÔNG TÁC ĐẦU TƯ THIẾT BỊ SX :

-Thực hiện chủ trương tiếp tục phát triển tăng qui mô và năng lực sx, trong năm 2015 Cty đã đầu tư bổ sung thiết bị sx mới gồm : 2 máy ép ;4 máy thổi tự động
1 dây chuyền sx nắp 16 cav, 01 máy CNC cơ khí, 01 máy cắt dây cơ khí sx khuôn, 3 máy sấy tách ẩm PET, 5 chiller làm lạnh nước sx phôi,chai, 01 máy xay băm PET;01 xe nâng điện ..tăng qui mô công suất thiết kế từ 3400 tấn/2014 lên 4500 tấn/2015, đáp ứng kịp thời KHsx năm 2015 và năm tiếp theo.

5/ CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ :

- Công tác tuyển dụng nhân sự đã có tiến bộ rõ nét, đã tuyển dụng khá kịp thời nhân sự thay thế,nhân sự y/c mới.Các hồ sơ,thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định.Về lao động sx và phục vụ sx :có 43 LĐ tuyển dụng mới ,và có 32 LĐ xin nghỉ việc với nhiều lý do cá nhân.năm 2015.

-Trong năm 2015, Ô Ngô Minh Hải P.TGD và Ô.Lê Quang Hiệp CT-TGD đã có QĐ nghỉ hưu từ 5/2015 (Ô.Hải) và tháng 9/2015 (Ô.Hiệp) đối với Nhà nước. Hiện đang ký Hợp Đồng hàng năm làm việc tiếp tục tại Cty .

-TGD (Ô.Hiệp) đang kiêm nhiệm Giám Đốc Nhà máy Củ chi và P.TGD (Ô Nghiệp) đang kiêm nhiệm GD Kinh doanh từ 2013 đến nay, P.TGD (Ô.Hải) kiêm nhiệm GD nhân sự đến đầu năm 2015, nay đã thôi kiêm nhiệm.

- Cán bộ quản lý sx : BGD nhà máy, GD các Xưởng, Phòng, ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sx, có kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sx, còn yếu kém về bài bản quản lý sx,tư tưởng ổn định, an tâm làm việc.

-Hiện Công ty đang có tình trạng thiếu nguồn cán bộ chiến lược kế thừa (2 - 3 người) các vị trí chủ chốt đạt các tiêu chí cần thiết để đào tạo và chuyển giao.

CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo nhận định của HĐQT, năm 2016 sẽ là năm tiếp tục khó khăn và thử thách, diễn biến cạnh tranh gay gắt trên thị trường cùng với những diễn biến khó lường về giá nguyên liệu nhựa, nhiên liệu, năng lượng, ... Một số chính sách của Nhà nước cũng có thể sẽ tác động làm thay đổi tỷ giá ngoại tệ, lãi suất huy động vốn, tín dụng, tiền lương tối thiểu, ... sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2016. Mặt khác, về nội tại, tác động của chi phí đầu tư (Khấu hao TSCĐ) cũng sẽ là gánh nặng vẫn tiếp tục chi phối hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, về mặt thuận lợi, Công ty vẫn sẽ nhận được sự hỗ trợ tích cực và sự hợp tác chặt chẽ của những khách hàng và nhà cung cấp truyền thống. Trong năm 2016, HĐQT sẽ thực hiện các công việc sau đây:

- Chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp Ban Tổng Giám đốc linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư,... thích ứng kịp thời sự thay đổi và diễn biến của nền kinh tế nói chung. Đồng thời tham gia giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu tối đa chi phí, giảm rủi ro, mang lại hiệu quả cao nhằm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016.

- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, đồng thời quan tâm đến quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động.

- Duy trì họp định kỳ và phân công một số thành viên HĐQT độc lập tham gia trực tiếp cùng với Ban điều hành xác định giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh kịp thời.

- Quyết định các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT trong quá trình thực hiện kế hoạch 2016 nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu KH theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ TN 2016.

- Giám sát việc thực hiện công bố thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo tính minh bạch, công khai theo qui định của Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Tiếp tục lựa chọn công ty kiểm toán độc lập có năng lực thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016.

VI QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch kiêm TGD	16/4/2011	TV điều hành
2	Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ Tịch	16/4/2011	TV độc lập
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	16/4/2011	TV độc lập
4	Lê Công Nghiệp	Ủy viên	16/4/2011	TV điều hành
5	Ngô Minh Hải	Ủy viên	16/4/2011	TV điều hành
6	Lâm Tử Thanh	Ủy viên	16/4/2011	TV độc lập
7	Trần Gia Kiệt	Ủy viên	16/4/2011	TV độc lập

TÓM TẮT LÝ LỊCH TV HĐQT

ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TGD :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng chính trị Bộ tư lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – Hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 . Chiếm tỷ lệ : 10.51%.

ÔNG NGUYỄN BẰNG TÂM – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG –GD , Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012 – hiện nay: Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.

-Số lượng cổ phần sở hữu : 288.107 chiếm tỷ lệ : 3.53%.

ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1980 – 1986 : Quản Đốc PX Tảo – XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh Hảo.
 - 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo.
 - 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng KH – Sở Công nghiệp BT.
 - 2002 – 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – TP HCM.
 - 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal.
 - 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước Khoáng SAMVI – Tỉnh Trà Vinh.
 - 2008 – Hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ hiện nay : UV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 . Chiếm tỷ lệ: 0,013 %.

ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 2004 – 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường Đại học kỹ thuật Sydney.
 - 2005 – 2008 : Công ty hệ thống phần mềm FPT – TP HCM.
 - 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm KD HiPT- Công ty CP Công nghệ HiPT.
 - 2011 – Hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ hiện nay : UV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 . Chiếm tỷ lệ: 12,27 %.

ÔNG TRẦN GIA KIỆT – THÀNH VIÊN HĐQT:

Quá trình công tác:

- 2000 – 2013 : Chuyên kinh doanh máy móc công nghiệp, máy thổi chai PET, máy nén khí cao áp không dầu và máy nén khí trục vít.
- Hiện nay : Giám đốc Công ty TNHH TM DV Nghị Tín, Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 200.000 Chiếm tỷ lệ:2.45%.

ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN –THÀNH VIÊN HĐQT:

Quá trình công tác:

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay: TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica).
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

ÔNG LÂM TỬ THANH –THÀNH VIÊN HĐQT:

Quá trình công tác:

- 1992 – hiện nay : GD công ty TNHH Nhựa Nam Á.
- 1992 – hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH TM Á Châu.
- 2005 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.
- 2009 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP SX TM May Sài Gòn.
- 2006 – hiện nay : Phó Chủ tịch Thường trực Hội KH PT nguồn nhân lực nhân tài Việt nam.
- 1996 – hiện nay : UV BCH Hiệp hội Nhựa Việt Nam .
- Số lượng cổ phần sở hữu : 36.225 Chiếm tỷ lệ: 0.44%.
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty TNHH Nhựa Nam Á : 37.800 chiếm tỷ lệ: 0,46 %.

(Công ty không có các tiểu ban Hội đồng quản trị).

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

STT	THÀNH VIÊN	SỐ BUỔI THAM DỰ HỌP	TỶ LỆ	LÝ DO KHÔNG THAM DỰ
1	Lê Quang Hiệp	04	100%	
2	Nguyễn Bằng Tâm	04	100%	
3	Trương Phú Chiến	04	100%	
4	Lê Công Nghiệp	04	100%	
5	Ngô Minh hải	04	100%	
6	Lâm Tử Thanh	04	100%	
7	Trần Gia Kiệt	04	100%	

NGHỊ QUYẾT & BIÊN BẢN HỌP HĐQT

STT	Số NQ/Biên bản	Ngày Tháng Năm	Nội dung
1	NQ 01/2015/NQ-HĐQT	05/01/2015	Bổ nhiệm Bà Nguyễn Hồng Nhung làm KTT.
2	NQ ĐHĐCĐ TN 2015	25/04/2015	NQ ĐH đồng CĐ TN 2015
3	Số 13/2015/NQ-HĐQT	13/08/2015	Chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1/2015
4	14/2015/NQ-HĐQT	28/8/2015	Ban hành bản lương theo chức vụ và bằng cấp.

BAN KIỂM SOÁT

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	NGÀY MIỄN NHIỆM
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban	16/04/2011	-
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	16/04/2011	-
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên	16/04/2011	-

TÓM TẮT LÝ LỊCH TV BAN KIỂM SOÁT

BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG –TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Quá trình công tác:

- 2000–2007:Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển–Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000- hiện nay:Giảng viên Khoa QTKD–Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004-2006 :Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006-2010 :Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2007- hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP Dược An Giang.
- 2008- hiện nay :Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010-Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 –Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu: chiếm tỷ lệ: %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 80.000 chiếm tỷ lệ: 0,98 %.

ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ –THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Quá trình công tác:

- 1998 - 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001- hiện nay: Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự -Phòng TCHC –Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1 , chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

BÀ TRẦN THỊ THANH TRÚC –THÀNH VIÊN BAN KS

Quá trình công tác:

- 2006-2010:Nhân viên nghiệp vụ XN Đô Thành 2-Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010- 2012:Phó quản đốc phân xưởng SX nhựa– Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2012 – hiện nay : Nhân viên Thống kê tổng hợp – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2015. Các hoạt động của BKS là:

1. Thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ sách kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

Trong năm 2015, các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ 1 cách trung thực, cẩn trọng, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể theo chương trình làm việc của BKS. Đại diện BKS có mặt đầy đủ các kỳ họp của HĐQT để ghi nhận mọi hoạt động của công ty và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO	LƯƠNG	THƯỞNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :				
Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD	31.200.000	250.229.607	20.852.000
Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch	26.400.000	-	-
Trương Phú Chiến	Thành viên	21.600.000	-	-
Lê Công Nghiệp	TV	21.600.000	201.636.885	16.803.000
Ngô Minh Hải	TV	21.600.000	197.659.961	16.472.000
Lâm Tử Thanh	TV	21.600.000	-	-
Trần Gia Kiệt	TC	21.600.000	-	-
BAN KIỂM SOÁT :				
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	24.000.000	-	-
Ông Nguyễn Hữu Chí	TV	18.000.000	124.355.443	10.363.000
Bà Trần Thị Thanh Trúc	TV	18.000.000	158.186.152	13.182.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP đầu năm 2015	Số CP Tăng/Giảm trong năm 2015	Số CP cuối năm 2015
1	Nguyễn Bằng Tâm	Phó CT	257.837	30.270	288.107

VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông Lâm Từ Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: 508 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.743.476.299	58.972.647.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.445.121.698	4.689.950.009
111	1. Tiền		8.445.121.698	4.689.950.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.120.576.500	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.120.504.500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.099.239.242	36.107.754.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.906.371.879	32.534.579.714
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.286.661.754	836.507.284
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.728.263.357	2.651.470.467
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(915.932.389)	(68.391.700)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	93.874.641	153.588.866
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.846.639.769	18.174.870.387
141	1. Hàng tồn kho		16.846.639.769	18.174.870.387
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		231.899.090	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	231.899.090	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.200.505.995	88.922.746.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		389.886.145	481.723.578
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	389.886.145	481.723.578
220	II. Tài sản cố định		82.294.476.367	84.399.167.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.662.573.728	61.319.953.017
222	- Nguyên giá		103.332.420.474	98.544.812.071
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.669.846.746)	(37.224.859.054)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.375.649.662	3.073.932.695
225	- Nguyên giá		3.545.335.583	3.541.403.821
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.685.921)	(467.471.126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	20.256.252.977	20.005.281.591
228	- Nguyên giá		24.221.418.509	23.421.418.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.965.165.532)	(3.416.136.918)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.486.155.617	1.936.876.702
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.486.155.617	1.936.876.702
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.034.805.863	788.380.009
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(465.194.137)	(711.619.991)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.995.182.003	1.316.599.249
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.694.750.003	1.316.599.249
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	300.432.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.943.982.294	147.895.393.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.257.051.281	33.320.673.547
310	I. Nợ ngắn hạn		29.721.042.425	32.455.637.050
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.663.985.055	4.164.442.352
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.258.232.147	898.133.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.818.688.804	436.372.773
314	4. Phải trả người lao động		978.000.010	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	661.352.635	566.867.892
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.085.704.364	357.600.054
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	19.255.079.410	26.032.220.811
330	II. Nợ dài hạn		2.536.008.856	865.036.497
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	506.920.000	506.920.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.029.088.856	358.116.497
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.686.931.013	114.574.720.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	117.686.931.013	114.574.720.321
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.120.886.497	3.120.886.497
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.777.615.716	665.405.024
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		598.864.522	(2.588.735.295)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.178.751.194	3.254.140.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.943.982.294	147.895.393.868

Trần Thị Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	123.602.584.128	107.499.131.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	448.321.701	53.689.211
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.154.262.427	107.445.442.241
11	4. Giá vốn hàng bán	24	102.961.542.565	96.769.488.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.192.719.862	10.675.953.701
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	262.068.592	28.549.582
22	7. Chi phí tài chính	26	1.345.206.554	1.651.418.308
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.556.527.180	1.402.818.495
24	8. Chi phí bán hàng	27	3.199.300.846	2.688.406.720
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.707.111.720	4.568.165.710
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.203.169.334	1.796.512.545
31	11. Thu nhập khác	29	26.322.356	1.711.703.662
32	12. Chi phí khác		-	1.412.933
40	13. Lợi nhuận khác		26.322.356	1.710.290.729
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.229.491.690	3.506.803.274
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.905.626.496	252.662.955
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(300.432.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.624.297.194</u>	<u>3.254.140.319</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	690	399

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Hồng Nhung



Lê Quang Hiệp

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		132.471.278.030	109.112.375.284
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(99.069.875.237)	(97.565.189.321)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.183.283.054)	(11.545.144.195)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.469.542.437)	(1.226.112.194)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(753.094.955)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		967.232.602	334.532.982
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.724.467.151)	(934.750.840)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>17.238.247.798</i>	<i>(1.824.288.284)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.784.084.888)	(3.149.768.068)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.078.339.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.378.842	28.549.582
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(3.831.045.046)</i>	<i>(3.121.218.486)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		53.467.614.731	55.809.156.499
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(60.004.459.042)	(45.591.744.813)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.232.218.859)	(2.079.511.052)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.950.523.125)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9.719.586.295)</i>	<i>8.137.900.634</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>3.687.616.457</i>	<i>3.192.393.864</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.689.950.009	1.500.720.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.555.232	(3.164.608)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	8.445.121.698	4.689.950.009

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa.
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nhựa Đô Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,816,340,631	315,107,952
Tiền gửi ngân hàng	6,628,781,067	4,374,842,057
	8,445,121,698	4,689,950,009

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1,120,504,500	1,120,504,500	-	-
	1,120,504,500	1,120,504,500	-	-

Tại 31/12/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 12 tháng và có giá trị 49.900 USD (tương đương 1.120.255.000 VND) với lãi suất 5,5%/năm.

4.b Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015 trên sàn HOSE

4.c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	1,500,000,000	(465,194,137)	1,500,000,000	(711,619,991)
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	(465,194,137)	1,500,000,000	(711,619,991)
	1,500,000,000	(465,194,137)	1,500,000,000	(711,619,991)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	941,216,234	3,383,446,367
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,758,243,257	4,973,243,257
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26,206,912,388	24,177,890,090
	<u>31,906,371,879</u>	<u>32,534,579,714</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	31,906,371,879	32,534,579,714
	<u>31,906,371,879</u>	<u>32,534,579,714</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>1,430,012,004</u>	<u>1,536,750,496</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	40,478,248	-
Tạm ứng	-	-	155,168,294	-
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	271,870,927	-	113,723,436	-
Phải thu Quỹ khen thưởng	272,318,174	-	338,858,676	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2,003,241,813	-	2,003,241,813	-
Phai thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng bất động sản	136,560,000	-	-	-
Phải thu khác	44,272,443	-	-	-
	2,728,263,357	-	2,651,470,467	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	389,886,145	-	481,723,578	-
	389,886,145	-	481,723,578	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Hàng tồn kho	93,874,641	153,588,866
	93,874,641	153,588,866

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt</i>	136,783,399	41,035,020	136,783,399	68,391,699
<i>TKR Packaging LLC</i>	2,154,903,035	1,508,432,125	1,887,127,294	1,887,127,294
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok</i>	196,243,000	137,370,100	196,243,000	196,243,000
<i>Công ty Cổ phần Gia Phú</i>	126,513,500	63,256,750	126,513,500	126,513,500
<i>Các công ty khác</i>	171,944,834	120,361,384	171,944,834	171,944,834
	2,786,387,768	1,870,455,379	2,518,612,027	2,450,220,327

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,019,299,326	-	9,494,334,252	-
Công cụ, dụng cụ	915,287,725	-	1,783,341,637	-
Chi phí SXKD dở dang	979,253,853	-	136,228,888	-
Thành phẩm	5,611,209,819	-	6,734,252,547	-
Hàng hoá	47,600,858	-	26,713,063	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	-	-	-
	16,846,639,769	-	18,174,870,387	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
Khung nhà lưới xưởng PET	-	377,993,812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	-	72,727,273
iec	1,486,155,617	1,936,876,702

Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi

Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng nhằm sắp xếp "hàng tồn kho" được gọn gàng, ngăn nắp nhằm phục vụ cho công tác quản lý "hàng tồn kho";

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 31/12/2015, dự án đang tạm ngưng, dự kiến trong quý I/2016 Công ty sẽ tiến hành tái khởi động lại dự án và nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33,874,594,943	63,252,621,736	1,259,691,801	157,903,591	98,544,812,071
- Mua trong năm	-	1,887,918,981	100,000,000	-	1,987,918,981
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	446,886,992	-	-	-	446,886,992
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2,352,802,430	-	-	2,352,802,430
Số dư cuối năm	34,321,481,935	67,493,343,147	1,359,691,801	157,903,591	103,332,420,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,686,864,182	28,496,404,782	987,296,188	54,293,902	37,224,859,054
- Khấu hao trong năm	1,309,922,108	5,488,906,383	96,533,406	18,096,199	6,913,458,096
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	531,529,596	-	-	531,529,596
Số dư cuối năm	8,996,786,290	34,516,840,761	1,083,829,594	72,390,101	44,669,846,746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,187,730,761	34,756,216,954	272,395,613	103,609,689	61,319,953,017
Tại ngày cuối năm	25,324,695,645	32,976,502,386	275,862,207	85,513,490	58,662,573,728

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.682.789.520 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.401.657.966 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,541,403,821	3,541,403,821
- Thuê tài chính	2,330,598,348	2,330,598,348
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2,326,666,586)	(2,326,666,586)
Số dư cuối năm	3,545,335,583	3,545,335,583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	467,471,126	467,471,126
- Trích khấu hao	233,744,391	233,744,391
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(531,529,596)	(531,529,596)
Số dư cuối năm	169,685,921	169,685,921
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,073,932,695	3,073,932,695
Tại ngày cuối năm	3,375,649,662	3,375,649,662

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
- Mua trong năm	-	800,000,000	800,000,000
Số dư cuối năm	23,262,000,000	959,418,509	24,221,418,509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,324,960,994	91,175,924	3,416,136,918
- Khấu hao trong năm	502,283,123	46,745,491	549,028,614
Số dư cuối năm	3,827,244,117	137,921,415	3,965,165,532
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19,937,039,006	68,242,585	20,005,281,591
Tại ngày cuối năm	19,434,755,883	821,497,094	20,256,252,977

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh nhằm đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa khuôn phôi	37,822,020	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	123,038,409	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71,038,661	-
	<u>231,899,090</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,214,592,693	1,081,234,180
Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí	113,830,259	168,030,462
Chi phí trả trước dài hạn khác	366,327,051	67,334,607
	<u>1,694,750,003</u>	<u>1,316,599,249</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	22,399,422,671	22,399,422,671	52,394,710,731	59,529,823,042	15,264,310,360	15,264,310,360
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,632,798,140	3,632,798,140	716,087,407	358,116,497	3,990,769,050	3,990,769,050
	26,032,220,811	26,032,220,811	53,110,798,138	59,887,939,539	19,255,079,410	19,255,079,410
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	3,016,562,400	3,016,562,400	1,072,904,000	474,636,000	3,614,830,400	3,614,830,400
- Nợ thuê tài chính dài hạn	974,352,237	974,352,237	2,662,894,128	1,232,218,859	2,405,027,506	2,405,027,506
	3,990,914,637	3,990,914,637	3,735,798,128	1,706,854,859	6,019,857,906	6,019,857,906
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,632,798,140)	(3,632,798,140)	(716,087,407)	(358,116,497)	(3,990,769,050)	(3,990,769,050)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	358,116,497	358,116,497			2,029,088,856	2,029,088,856

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	6.50%	Quyền sử dụng đất	15,264,310,360	22,399,422,671
					15,264,310,360	22,399,422,671

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
1	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	VND	6.00%	2015	Tín chấp	2,541,926,400	2,541,926,400
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	USD	6.50%	2015	Máy móc thiết bị	-	474,636,000
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	USD	5.50%	2018	Máy móc thiết bị	1,072,904,000	-
						3,614,830,400	3,016,562,400
Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng						(2,899,500,960)	(3,016,562,400)
Khoản đến hạn phải trả sau 12 tháng						715,329,440	-

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Tây và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Từ 1 năm đến 5 năm	1,319,994,099	87,775,240	1,232,218,859	2,164,631,451	85,120,399	2,079,511,052
	1,319,994,099	87,775,240	1,232,218,859	2,164,631,451	85,120,399	2,079,511,052

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	2,541,926,400	598,654,554	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	2,541,926,400	598,654,554	-	-
Nợ thuê tài chính	34,109,145	4,109,265	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	34,109,145	4,109,265	-	-
	2,576,035,545	602,763,819	-	-

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2,541,926,400	598,654,554	2,541,926,400	503,260,001
		2,541,926,400	598,654,554	2,541,926,400	503,260,001

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	451,298,900	451,298,900	651,298,900	651,298,900
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	696,650,000	696,650,000	1,500,450,000	1,500,450,000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	56,759,868	56,759,868	687,720,880	687,720,880
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Ánh Dương Việt Nam	449,790,000	449,790,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3,009,486,287	3,009,486,287	1,324,972,572	1,324,972,572
	4,663,985,055	4,663,985,055	4,164,442,352	4,164,442,352
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4,663,985,055	4,663,985,055	4,164,442,352	4,164,442,352
	4,663,985,055	4,663,985,055	4,164,442,352	4,164,442,352

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	167,581,789	15,210,834,948	15,074,479,152	-	303,937,585
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	252,662,955	1,905,626,496	753,094,955	-	1,405,194,496
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11,553,019	132,281,158	38,852,464	-	104,981,713
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,575,010	1,219,530,319	1,219,530,319	-	4,575,010
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	436,372,773	18,471,272,921	17,088,956,890	-	1,818,688,804

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	620,102,635	533,117,892
- Chi phí phải trả khác	41,250,000	33,750,000
	<u>661,352,635</u>	<u>566,867,892</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	38,280,054	38,280,054
- Bảo hiểm xã hội	233,081,435	-
- Cổ tức phải trả	783,022,875	288,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,320,000	31,320,000
	<u>1,085,704,364</u>	<u>357,600,054</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
	<u>506,920,000</u>	<u>506,920,000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	783,022,875	288,000,000
	<u>783,022,875</u>	<u>288,000,000</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	(2,588,735,295)	111,320,580,002
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3,254,140,319	3,254,140,319
Số dư cuối năm trước	81,518,200,000	29,270,228,800	2,391,760,589	729,125,908	665,405,024	114,574,720,321
Số dư đầu năm nay	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	-	665,405,024	114,574,720,321
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5,624,297,194	5,624,297,194
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
Chi cổ tức ⁽²⁾	-	-	-	-	(2,445,546,000)	(2,445,546,000)
Số dư cuối năm nay	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	-	3,777,615,716	117,686,931,013

(*) Số dư Quỹ Dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC. (Xem chi tiết Thuyết minh số 40).

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền 66.540.520 đồng. Phần lợi nhuận còn lại tương ứng số tiền 598.864.522 đồng được chuyển sang năm 2015 phân phối.

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT/2015 ngày 28/08/2015, Công ty công bố tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 3% mệnh giá tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	18.96	15,458,000,000	18.96	15,458,000,000
Bà Phạm Thị Hằng	15.24	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000
Ông Lê Công Nghiệp	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	10.51	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	8.95	7,294,500,000	8.95	7,294,500,000
Các cổ đông khác	34.07	27,770,400,000	34.07	27,770,400,000
	100	81,518,200,000	100	81,518,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	81,518,200,000	81,518,200,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,445,546,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	2,445,546,000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	3,120,886,497	3,120,886,497

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ	USD	109,865.37	5,744.22

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	121,925,415,979	106,097,802,782
Doanh thu bán hàng hóa	457,168,150	812,278,670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,219,999,999	589,050,000
	123,602,584,128	107,499,131,452
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13,880,900	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	448,321,701	33,163,211
Giảm giá hàng bán	-	20,526,000
	448,321,701	53,689,211

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102,544,238,316	95,857,358,135
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370,304,249	912,130,405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,000,000	-
	102,961,542,565	96,769,488,540

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31,378,842	28,549,582
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85,037,534	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145,459,137	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193,079	-
	262,068,592	28,549,582

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,556,527,180	1,402,818,495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35,105,228	43,887,403
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	28,255,080
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(246,425,854)	176,457,330
	1,345,206,554	1,651,418,308

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,351,469	-
Chi phí nhân công	1,748,885,466	1,699,736,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,646,912	69,999,881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346,205,800	376,139,165
Chi phí khác bằng tiền	984,211,199	542,530,955
	3,199,300,846	2,688,406,720

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,421,346,306	1,646,743,649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132,469,866	180,413,951
Thuế, phí, lệ phí	995,541,981	798,030,863
Chi phí dự phòng	847,540,689	68,391,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125,199,177	102,025,222
Chi phí khác bằng tiền	2,185,013,701	1,772,560,325
	8,707,111,720	4,568,165,710

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập cho thuê mặt bằng	-	1,680,000,000
Thu nhập khác	26,322,356	31,703,662
	26,322,356	1,711,703,662

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,229,491,690	3,506,803,274
Các khoản điều chỉnh tăng	237,221,509	115,200,000
- Chi phí không hợp lệ	237,200,000	115,200,000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	21,509	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(170,374,581)	(2,473,535,295)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(170,374,581)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2,473,535,295)
Thu nhập tính thuế TNDN	7,296,338,618	1,148,467,979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1,605,194,496	252,662,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	252,662,955	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(452,662,955)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	1,405,194,496	252,662,955

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1,365,600,000	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	1,365,600,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1,365,600,000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	300,432,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(300,432,000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1,405,194,496	252,662,955

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300,432,000	-
	300,432,000	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(300,432,000)	-
	(300,432,000)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5,624,297,194	3,254,140,319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,624,297,194	3,254,140,319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	399

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,640,842,420	73,718,792,428
Chi phí nhân công	19,294,935,011	12,907,070,856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,696,231,101	7,634,530,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,089,572,011	7,282,174,199
Chi phí khác bằng tiền	8,249,069,222	3,111,117,874
	112,970,649,765	104,653,685,828

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,445,121,698	-	4,689,950,009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,024,521,381	(915,932,389)	35,667,773,759	(68,391,700)
Các khoản cho vay	1,120,504,500	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	44,590,219,579	(915,932,389)	40,357,795,768	(68,391,700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21,284,168,266	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác	6,256,609,419	5,028,962,406
Chi phí phải trả	661,352,635	566,867,892
	28,202,130,320	31,986,167,606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,445,121,698	-	-	8,445,121,698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,718,702,847	389,886,145	-	34,108,588,992
Các khoản cho vay	1,120,504,500	-	-	1,120,504,500
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	43,284,401,045	389,886,145	-	43,674,287,190
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,689,950,009	-	-	4,689,950,009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,117,658,481	481,723,578	-	35,599,382,059
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	39,807,680,490	481,723,578	-	40,289,404,068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	19,255,079,410	2,029,088,856	-	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	5,749,689,419	506,920,000	-	6,256,609,419
Chi phí phải trả	661,352,635	-	-	661,352,635
	25,666,121,464	2,536,008,856	-	28,202,130,320
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	26,032,220,811	358,116,497	-	26,390,337,308
Phải trả người bán, phải trả khác	32,813,237,104	506,920,000	-	33,320,157,104
Chi phí phải trả	566,867,892	-	-	566,867,892
	59,412,325,807	865,036,497	-	60,277,362,304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2,662,894,128	1,365,436,155

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	53,467,614,731	55,809,156,499

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	60,004,459,042	45,591,744,813

36 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/06/2014, Công ty đã bàn giao tài sản tại số 947 - 953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 06 cho Công ty TNHH TM-DV Thăng Long Vina theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/TLVN-2014. Từ thời điểm đó cho đến nay, Công ty chưa hoàn tất thủ tục sang tên trên Hợp đồng thuê đất do đó chưa ghi nhận doanh thu của hoạt động chuyển nhượng tài sản này. Tổng giá trị chuyển giao theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/06/2014 chưa bao gồm VAT là 1.365.600.000 đồng.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	13,880,900	-
Lãi vay vốn			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	95,394,553	165,225,216
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	463,740,000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1,213,662,496	1,238,662,496
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	216,349,508	308,088,000
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	751,740,000	288,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

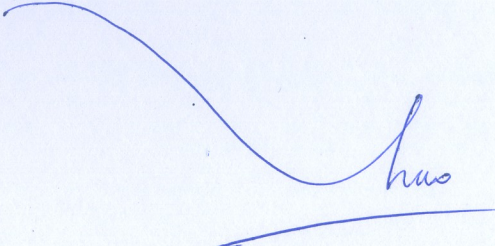
	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	836,930,453	757,678,597

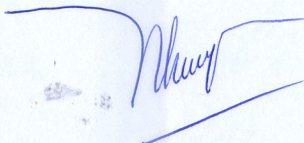
40 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Bảng cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	72,000	121	Chứng khoán kinh doanh	72,000	-
131	Phải thu của khách hàng	32,534,579,714	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32,534,579,714	-
135	Các khoản phải thu khác	2,496,302,173	136	Phải thu ngắn hạn khác	2,651,470,467	(155,168,294)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68,391,700)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68,391,700)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	308,757,160	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	153,588,866	(153,588,866)
218	Phải thu dài hạn khác	-	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	308,757,160
268	Tài sản dài hạn khác	481,723,578	216	Phải thu dài hạn khác	481,723,578	(481,723,578)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,936,876,702	268	Tài sản dài hạn khác	-	481,723,578
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711,619,991)	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,936,876,702	-
132	Trả trước cho người bán	836,507,284	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711,619,991)	-
312	Phải trả người bán	4,164,442,352	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	836,507,284	-
313	Người mua trả tiền trước	898,133,168	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4,164,442,352	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436,372,773	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	898,133,168	-
316	Chi phí phải trả	566,867,892	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436,372,773	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	564,520,054	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	566,867,892	-
333	Phải trả dài hạn khác	300,000,000	319	Phải trả ngắn hạn khác	357,600,054	206,920,000
311	Vay và nợ ngắn hạn	23,490,294,411	337	Phải trả dài hạn khác	506,920,000	(206,920,000)
			320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26,032,220,811	(2,541,926,400)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
334	Vay và nợ dài hạn	2.900.042.897	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	358.116.497	2.541.926.400
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	81.518.200.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.120.886.497	(729.125.908)
418	Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908				729.125.908
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665.405.024	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665.405.024	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	(2.588.735.295)	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	3.254.140.319	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	2.688.406.720	25	Chi phí bán hàng	2.688.406.720	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.568.165.710	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.568.165.710	-
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	55.809.156.499	33	Tiền thu từ đi vay	55.809.156.499	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(45.591.744.813)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(45.591.744.813)	-


Trần Thị Thu Thảo
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

